Mẫu: CBTT/SGDHCM-02

CÔNG TY **CỔ PHẦN CÁT LỢI**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**
Số: 167 /CPCL-TCKT V/v Công bố thông tin.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026*

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI
DN: C=VN, S=Hồ Chí Minh, L="934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), Phường Thạnh Mỹ Lợi, Thành Phố Thủ Đức, Thành Phố Hồ Chí Minh", CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0303185504, E=clco@catloi.com.vn
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2026.03.27 09:01:50+07'00'
Foxit PDF Editor Version: 11.0.0

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HCM

Kính gửi:
- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

- Tên tổ chức : CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI.
- Mã chứng khoán: CLC
- Địa chỉ trụ sở chính: 934D2 Đường D, KCN Cát Lái (Cụm 2), P. Cát Lái, TP. Hồ Chí Minh.
- Điện thoại: (028) 37421118.
- Fax: (028) 37420923.
- Người thực hiện công bố thông tin: Ông Nguyễn Hoàng Minh.
  Chức vụ: Giám đốc

Loại thông tin công bố : ☑ định kỳ ☐ bất thường ☐ 24h ☐ theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán (đính kèm).
- Bản giải trình biến động lợi nhuận năm 2025 so với cùng kỳ năm trước (đính kèm).

Đối với trường hợp thay đổi, thay thế thông tin đã công bố, cần nêu rõ nguyên nhân thay đổi hoặc thay thế. Không có

Lý do: Không có

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/03/2026 tại đường dẫn: http://www.catloi.com.vn

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY

Thành viên độc lập của hãng UHY Quốc Tế

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 4
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5 - 6
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	7 - 8
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	9
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	10 - 11
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	12 - 43

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, từ trang 07 đến trang 43 kèm theo.

KHÁI QUÁT CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cát Lợi được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0303185504, thay đổi lần thứ 13 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/07/2025 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các Cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

Hoạt động kinh doanh của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2025 với mã số chi nhánh là 0303185504-001.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc: Sản xuất đầu lọc thuốc lá; In trên bao bì; Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; Bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc - thiết bị cơ khí.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

Hội đồng Quản trị

Bà Ngô Thị Ngọc Duyên	Chủ tịch	Bổ nhiệm kể từ ngày 16/06/2025
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch	Miễn nhiệm kể từ ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 16/06/2025
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên	
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 16/06/2025
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên	

Ban Kiểm soát

Bà Trần Thị Ánh	Trưởng Ban kiểm soát
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Hoàng Minh	Giám đốc	Bổ nhiệm lại kể từ ngày 01/07/2025
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm 2025 và cho đến thời điểm lập Báo cáo này là Ông Nguyễn Hoàng Minh - Giám đốc Công ty.

Kế toán trưởng của Công ty trong năm 2025 và đến ngày lập Báo cáo này là Ông Liêu Phước Tính.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 kèm theo của Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả các sai lệch trọng yếu đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Giám đốc đảm bảo các sổ kế toán có liên quan được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tình hình tài chính, tình hình hoạt động của Công ty với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và các sổ kế toán tuân thủ chế độ kế toán áp dụng. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm quản lý các tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty đã tuân thủ việc công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Thông tư số 18/2025/TT-BTC ngày 26/04/2025 và Thông tư số 08/2026/TT-BTC ngày 03/02/2026 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 26/11/2019, Nghị định số 245/2025/NĐ-CP ngày 11/09/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Ban Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính đính kèm. Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,

M.S.D.N: 0303183504 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh
Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

UHY
Connect to possibility

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tầng 5, Toà B2, Roman Plaza, Đường Tố Hữu,
Phường Đại Mỗ, Thành phố Hà Nội
T: +84 24 5678 3999
E: uhy-info@uhy.vn
uhy.vn

Số. 23 /2026/UHYHCM-BCKTĐL

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cát Lợi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 của Công ty Cổ phần Cát Lợi, được lập ngày 18 tháng 03 năm 2026, từ trang 07 đến trang 43, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cát Lợi tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
MSDN: 0102021062
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Phan Thanh Điền
Phó Tổng giám đốc
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 1496-2023-112-1

Nguyễn Thị Tuyết Hoa
Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận ĐKHN kiểm toán
số: 3558-2026-112-1

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.824.744.334.763**	**1.841.282.095.680**
Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	5	**44.793.530.323**	**32.039.406.447**
Tiền	111		44.793.530.323	32.039.406.447
Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**391.738.943.718**	**345.815.712.275**
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	387.709.225.019	338.549.559.575
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	2.339.018.699	4.676.722.700
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	1.690.700.000	2.589.430.000
Hàng tồn kho	**140**	9	**1.336.956.554.629**	**1.391.721.925.552**
Hàng tồn kho	141		1.336.956.554.629	1.391.721.925.552
Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51.255.306.093**	**71.705.051.406**
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13	11.794.929.065	12.578.768.623
Thuế GTGT được khấu trừ	152		39.460.377.028	59.126.282.783
TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**97.967.977.897**	**113.993.727.923**
Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**7.500.000**	-
Phải thu dài hạn khác	216	8	7.500.000	-
Tài sản cố định	**220**		**88.692.597.872**	**110.498.801.204**
Tài sản cố định hữu hình	221	10	85.416.037.462	106.875.855.954
- Nguyên giá	*222*		*883.950.362.801*	*861.354.910.542*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(798.534.325.339)*	*(754.479.054.588)*
Tài sản cố định vô hình	227	11	3.276.560.410	3.622.945.250
- Nguyên giá	*228*		*20.284.449.299*	*19.514.449.299*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(17.007.888.889)*	*(15.891.504.049)*
Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**3.136.160.000**	**105.194.216**
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.136.160.000	105.194.216
Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	12	**6.000.000.000**	**3.229.348.753**
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		6.000.000.000	6.000.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(2.770.651.247)
Tài sản dài hạn khác	**260**		**131.720.025**	**160.383.750**
Chi phí trả trước dài hạn	261	13	131.720.025	160.383.750
TỔNG TÀI SẢN	**270**		**1.922.712.312.660**	**1.955.275.823.603**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**959.669.887.814**	**1.045.472.119.467**
Nợ ngắn hạn	**310**		**943.655.342.319**	**1.024.694.765.723**
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	271.399.689.557	323.456.984.840
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	20.524.293.370	14.185.619.695
Phải trả người lao động	314		26.154.083.510	29.268.843.546
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	7.757.260.729	458.327.470
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	1.554.640.594	48.767.580
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	597.868.035.136	645.046.129.370
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.397.339.423	12.230.093.222
Nợ dài hạn	**330**		**16.014.545.495**	**20.777.353.744**
Phải trả dài hạn khác	337	17	555.270.553	1.772.353.744
Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		15.459.274.942	19.005.000.000
VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**963.042.424.846**	**909.803.704.136**
Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**963.042.424.846**	**909.803.704.136**
Vốn góp của chủ sở hữu	411		262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*262.075.830.000*	*262.075.830.000*
Thặng dư vốn cổ phần	412		64.847.400.000	64.847.400.000
Quỹ đầu tư phát triển	418		368.900.229.366	343.870.353.270
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		267.218.965.480	239.010.120.866
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	*421a*		*85.170.056.516*	*88.781.032.024*
- LNST chưa phân phối năm nay	*421b*		*182.048.908.964*	*150.229.088.842*
TỔNG NGUỒN VỐN	**440**		**1.922.712.312.660**	**1.955.275.823.603**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	**21**	**4.136.289.141.326**	**3.691.795.747.506**
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	87.457.900	71.931.185
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	**10**		**4.136.201.683.426**	**3.691.723.816.321**
Giá vốn hàng bán	11	23	3.721.388.380.391	3.284.713.078.582
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**20**		**414.813.303.035**	**407.010.737.739**
Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	7.590.854.304	11.669.536.922
Chi phí tài chính	22	25	63.774.970.922	71.024.314.372
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*20.599.409.410*	*19.121.439.107*
Chi phí bán hàng	25	26	32.099.231.478	45.179.244.546
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26	98.944.459.851	112.988.621.976
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**227.585.495.088**	**189.488.093.767**
Thu nhập khác	31	27	382.508.235	2.179.673.948
Chi phí khác	32	28	-	1.375.769.837
Lợi nhuận khác	**40**		**382.508.235**	**803.904.111**
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**227.968.003.323**	**190.291.997.878**
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	45.919.094.359	40.062.909.036
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**182.048.908.964**	**150.229.088.842**
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**30**	**6.946**	**4.817**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**71**	**30**	**6.946**	**4.817**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
Lợi nhuận trước thuế	**01**		**227.968.003.323**	**190.291.997.878**
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.082.707.638	35.390.424.739
Các khoản dự phòng	03		(2.770.651.247)	2.770.651.247
(Lãi)/lỗ các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(44.875.973)	607.295.242
(Lãi)/lỗ hoạt động đầu tư	05		(76.586.950)	(664.430.274)
Chi phí lãi vay	06		20.599.409.410	19.121.439.107
Các điều chỉnh khác	07		-	19.005.000.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	***08***		***287.758.006.201***	***266.522.377.939***
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09		(28.282.668.688)	(77.140.153.030)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10		54.765.370.923	(296.884.489.006)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(45.362.912.166)	58.449.630.355
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12		812.503.283	(57.807.212)
Tiền lãi vay đã trả	14		(20.459.951.938)	(19.187.459.794)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(41.700.461.826)	(43.264.754.384)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		26.680.000	3.000.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(18.296.067.158)	(19.398.674.027)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***189.260.498.631***	***(130.958.329.159)***
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(24.573.881.843)	(89.191.529.230)
Tiền thu thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	584.299.852
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(6.000.000.000)
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.586.950	80.130.422
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(24.497.294.893)***	***(94.527.098.956)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
Tiền thu từ đi vay	33		1.854.117.153.417	2.207.682.070.000
Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.901.295.247.651)	(1.873.012.793.413)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(104.830.332.000)	(104.830.332.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***(152.008.426.234)***	***229.838.944.587***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**		**12.754.777.504**	**4.353.516.472**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**5**	**32.039.406.447**	**27.684.777.127**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(653.628)	1.112.848
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**5**	**44.793.530.323**	**32.039.406.447**

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước – Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp với mã số doanh nghiệp là 0303185504, thay đổi lần thứ 13 do Phòng Đăng ký kinh doanh - Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25/07/2025 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004) và Giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 08/06/2022.

Vốn điều lệ của Công ty là 262.075.830.000 đồng chia thành 26.207.583 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 13.366.080 cổ phần tương ứng 133.660.800.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 12.841.503 cổ phần tương ứng 128.415.030.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại 934 D2 Đường D, Khu Công Nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2025 là 306 người và tại ngày 01/01/2025 là 311 người.

1.2 LĨNH VỰC KINH DOANH

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại và dịch vụ.

1.3 HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại;
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu;
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng BO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng;
- Sản xuất đầu lọc thuốc lá.

1.4 CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

1.5 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP TRONG NĂM TÀI CHÍNH CÓ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là sản xuất bao bì thuốc lá và đầu lọc thuốc lá. Theo đó giá thị trường biến động của các sản phẩm trên sẽ ảnh hưởng lớn đến doanh thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.6 CẤU TRÚC CỦA DOANH NGHIỆP

Công ty không có các Công ty con, Công ty liên kết. Công ty có Công ty liên doanh là Công ty TNHH Bao Bì C & A như được trình bày tại Thuyết minh số 12 của phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Công ty có đơn vị hạch toán phụ thuộc là Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc đang hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký hoạt động Chi nhánh do Phòng Đăng ký kinh doanh và Tài chính doanh nghiệp - Sở Tài chính Thành phố Hà Nội cấp ngày 16/05/2025 với mã số chi nhánh là 0303185504-001.

Chi nhánh Công ty cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc được đặt tại Lô CN01, Khu công nghiệp Thạch Thất - Quốc Oai, Xã Tây Phương, Thành phố Hà Nội.

Ngành nghề kinh doanh của Chi nhánh Công ty Cổ phần Cát Lợi tại Miền Bắc: Sản xuất đầu lọc thuốc lá; In trên bao bì; Bán buôn vật tư phục vụ công nghiệp; Bán buôn hàng kim khí điện máy, máy móc - thiết bị cơ khí.

1.7 TUYÊN BỐ VỀ KHẢ NĂNG SO SÁNH THÔNG TIN TRÊN BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán. Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh số 30 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

2.2 ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

3 CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 75/2015/TT- BTC ngày 18/05/2015 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

3.2 TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN

Công ty tuân thủ các Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành để lập và trình bày các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

4.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH, VÀ THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Các chính sách kế toán được Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

4.2 CÁC GIAO DỊCH BẰNG NGOẠI TỆ

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hồ Chí Minh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh TP.HCM.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá ngoại tệ áp dụng khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại cuối kỳ sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.3 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

4.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Khi lập Báo cáo tài chính, Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

4.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong năm sản xuất kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cho việc tiêu thụ chúng.

Giá hàng xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các phí phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và được ghi nhận vào thu nhập trong năm.

Mức khấu hao của tài sản được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với khung thời gian trích khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

4.8 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo hướng dẫn tại Công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định khung thời gian trích khấu hao từ 02 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng.

4.9 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Đầu tư vào công ty liên doanh

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư.

Công ty liên doanh được thành lập bởi các bên góp vốn liên doanh có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động, là đơn vị có tư cách pháp nhân hạch toán độc lập. Công ty liên doanh phải tổ chức thực hiện công tác kế toán riêng theo quy định của pháp luật hiện hành về kế toán, chịu trách nhiệm kiểm soát tài sản, các khoản nợ phải trả, doanh thu, thu nhập khác và chi phí phát sinh tại đơn vị mình. Mỗi bên góp vốn liên doanh được hưởng một phần kết quả hoạt động của công ty liên doanh theo thỏa thuận của hợp đồng liên doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.10 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP)

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên doanh được trích lập khi công ty được đầu tư bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên doanh và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty được đầu tư. Nếu công ty được đầu tư là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất. Số dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác được trích lập tại ngày kết thúc Báo cáo tài chính năm và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn là những chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm chi phí công cụ dụng cụ, phần mềm và các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong 12 tháng.

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí phần mềm và các chi phí khác. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong thời gian từ trên 12 tháng.

4.12 NỢ PHẢI TRẢ VÀ CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh chi phí lãi vay trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

4.13 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có các nghĩa vụ về nợ phải trả hiện tại và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả đó. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc năm tài chính.

4.14 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.15 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi nhận Thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Khi kết quả của một giao dịch về cung cấp dịch vụ không thể xác định được chắc chắn thì doanh thu được ghi nhận tương ứng với chi phí đã ghi nhận và có thể thu hồi.

Doanh thu hoạt động tài chính

- Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.16 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ (TIẾP)

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hàng hóa và dịch vụ khác được xác định trên cơ sở nguyên tắc phù hợp với doanh thu thực hiện trong năm tài chính.

4.17 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

4.18 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại. Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất phổ thông (20%) tính trên thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 và Thông tư số 96/2015/TT- BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tuỳ thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.19 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động lĩnh vực của Công ty gồm sản xuất Cây dầu lọc; In nhãn tút; Giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác.

Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Công ty diễn ra chủ yếu trên lãnh thổ Việt Nam. Theo đó, không có sự khác biệt lớn về hoạt động kinh doanh của Công ty theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4.20 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Biên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết;

- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, Công ty liên doanh của Công ty, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ số lượng cổ phiếu đáng kể.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tiền mặt	803.811.000	312.228.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	43.989.719.323	31.727.178.447
Cộng	**44.793.530.323**	**32.039.406.447**

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn	**387.709.225.019**	**338.549.559.575**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.369.054.756	13.806.744.602
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	189.862.986.182	138.621.405.947
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	57.011.392.932	62.065.868.857
- Đối tượng khác	131.465.791.149	124.055.540.169
b. Phải thu khách hàng dài hạn	-	-
c. Phải thu khách hàng là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	**340.333.700.862**	**309.849.610.616**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a. Trả trước cho người bán ngắn hạn	**2.339.018.699**	**4.676.722.700**
- Công ty TNHH MTV Thiết Bị Khoa học HTI	1.311.228.000	-
- Công ty TNHH TM Bảo Quốc	424.000.000	-
- Công ty Cổ phần Dịch vụ & Kỹ thuật cơ điện lạnh R.E.E	-	2.700.000.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng Hoàng Đỉnh	-	623.927.700
- Công ty TNHH Hệ thống Thông tin Đại Dương Mới	61.875.000	616.000.000
- Công ty TNHH TM DV& SX Đồng phục Đan Thanh	156.127.500	113.184.000
- Các khoản trả trước cho người bán khác	385.788.199	623.611.000
b. Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
c. Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-

8. PHẢI THU KHÁC

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	**1.690.700.000**	-	**2.589.430.000**	-
- Tạm ứng	-	-	791.500.000	-
- Ký cược, ký quỹ (*)	1.690.700.000	-	1.797.930.000	-
Dài hạn	**7.500.000**	-	-	-
- Ký cược, ký quỹ	7.500.000	-	-	-
Cộng	**1.698.200.000**	-	**2.589.430.000**	-

(*) Đây là khoản ký cược, ký quỹ gồm đặt cọc thuê kho là 1.500.000.000 đồng, đặt cọc thuê xe nâng là 143.000.000 đồng và các khoản đặt cọc khác lã 47.700.000 đồng.

9. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	34.507.788.434	-	109.885.499.016	-
Nguyên liệu, vật liệu	1.195.503.837.777	-	1.188.493.408.236	-
Công cụ, dụng cụ	180.940.630	-	23.005.274	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	85.353.755	-	125.540.520	-
Thành phẩm	106.655.708.449	-	93.057.363.026	-
Hàng hóa	22.925.584	-	137.109.480	-
Cộng	**1.336.956.554.629**	-	**1.391.721.925.552**	-

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại 01/01/2025	**33.307.920.490**	**805.456.820.439**	**15.775.908.167**	**6.814.261.446**	**861.354.910.542**
- Mua trong năm	498.160.000	22.097.292.259	-	-	22.595.452.259
Tại 31/12/2025	**33.806.080.490**	**827.554.112.698**	**15.775.908.167**	**6.814.261.446**	**883.950.362.801**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại 01/01/2025	**(31.282.264.887)**	**(702.612.623.011)**	**(14.021.374.078)**	**(6.562.792.612)**	**(754.479.054.588)**
- Khấu hao trong năm	(662.297.603)	(42.051.500.681)	(1.098.698.076)	(242.774.391)	(44.055.270.751)
Tại 31/12/2025	**(31.944.562.490)**	**(744.664.123.692)**	**(15.120.072.154)**	**(6.805.567.003)**	**(798.534.325.339)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại 01/01/2025	**2.025.655.603**	**102.844.197.428**	**1.754.534.089**	**251.468.834**	**106.875.855.954**
Tại 31/12/2025	**1.861.518.000**	**82.889.989.006**	**655.836.013**	**8.694.443**	**85.416.037.462**

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 729.630.482.297 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 726.868.952.913 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 là: 29.995.474.738 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 29.995.474.738 đồng).

Giá trị còn lại tài sản cố định hữu hình dùng để thế chấp, đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 là: 301.580.107 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 473.911.597 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại 01/01/2025	**15.502.607.589**	**4.011.841.710**	**19.514.449.299**
- Mua trong năm	-	770.000.000	770.000.000
Tại 31/12/2025	**15.502.607.589**	**4.781.841.710**	**20.284.449.299**
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
Tại 01/01/2025	**(12.292.990.464)**	**(3.598.513.585)**	**(15.891.504.049)**
- Khấu hao trong năm	(350.140.050)	(766.244.790)	(1.116.384.840)
Tại 31/12/2025	**(12.643.130.514)**	**(4.364.758.375)**	**(17.007.888.889)**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại 01/01/2025	**3.209.617.125**	**413.328.125**	**3.622.945.250**
Tại 31/12/2025	**2.859.477.075**	**417.083.335**	**3.276.560.410**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2025 là: 4.011.841.710 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 2.954.716.710 đồng).

Nguyên giá tài sản cố định vô hình dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 là: 15.502.607.589 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 15.502.607.589 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2025 là: 2.859.477.075 đồng (tại ngày 01/01/2025 là 3.209.617.125 đồng).

12. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2025			Tại 01/01/2025		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư vào công ty liên doanh						
- Công ty TNHH Bao Bì C & A (*)	6.000.000.000	-	6.000.000.000	6.000.000.000	(2.770.651.247)	3.229.348.753
Tổng cộng	**6.000.000.000**	**-**	**6.000.000.000**	**6.000.000.000**	**(2.770.651.247)**	**3.229.348.753**

(*) Công ty đã góp vốn vào Công ty TNHH Bao Bì C & A, với giá trị phần góp vốn là 6.000.000.000 đồng, tương đương với tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết là 50%. Công ty TNHH Bao Bì C & A được thành lập vào ngày 18/01/2024 với vốn điều lệ là 12.000.000.000 đồng, địa chỉ trụ sở chính tại số 38A Đại lộ Hữu Nghị, Khu Công nghiệp Việt Nam - Singapore, Phường Bình Hòa, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty TNHH Bao Bì C & A là sản xuất bao bì từ giấy và bìa.

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Ngắn hạn	**11.794.929.065**	**12.578.768.623**
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	8.434.611.332	9.682.936.575
- Chi phí khác	3.360.317.733	2.895.832.048
Dài hạn	**131.720.025**	**160.383.750**
- Chi phí khác	131.720.025	160.383.750

14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2025		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**271.399.689.557**	**271.399.689.557**	**323.456.984.840**	**323.456.984.840**
- Công ty Intelligent Joy Int'l Hongkong Limited	35.652.472.050	35.652.472.050	18.291.960.900	18.291.960.900
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc Lá	65.446.749.862	65.446.749.862	60.027.317.869	60.027.317.869
- Công ty Nomura	64.759.103.017	64.759.103.017	78.782.113.728	78.782.113.728
- Công ty TNHH Bao Bì giấy nhôm Newtoyo	28.345.536.900	28.345.536.900	29.983.007.952	29.983.007.952
- Công ty British American Tobacco	4.873.860.819	4.873.860.819	17.556.166.197	17.556.166.197
- Metsa Board Corporation	5.935.931.779	5.935.931.779	3.092.159.280	3.092.159.280
- Các khoản phải trả người bán khác	66.386.035.130	66.386.035.130	115.724.258.914	115.724.258.914
b. Các khoản phải trả người bán dài hạn	-	-	-	-
c. Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-	-	-
d. Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	**77.718.554.893**	**77.718.554.893**	**68.011.683.103**	**68.011.683.103**

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 01/01/2025		Số phát sinh trong năm		Tại 31/12/2025	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế và các khoản phải nộp, phải thu	**14.185.619.695**	**-**	**183.008.071.668**	**176.669.397.993**	**20.524.293.370**	**-**
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	110.823.417.794	110.823.417.794	-	-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	-	10.444.521.362	10.444.521.362	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.316.975.746	-	45.919.094.359	41.700.461.826	13.535.608.279	-
- Thuế thu nhập cá nhân	4.868.643.949	-	14.981.971.728	12.861.930.586	6.988.685.091	-
- Lệ phí môn bài	-	-	4.000.000	4.000.000	-	-
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-	24.366.218	24.366.218	-	-
- Thuế nhà thầu	-	-	801.760.139	801.760.139	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.000	1.000	-	-
- Thuế giá trị gia tăng thuê nhà	-	-	8.939.068	8.939.068	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
- Trích trước chi phí lãi vay	597.784.942	458.327.470
- Chi phí đóng gói, sắp xếp hàng hóa	6.459.853.846	-
- Các khoản chi phí khác	699.621.941	-
Cộng	**7.757.260.729**	**458.327.470**

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
a) Ngắn hạn	**1.554.640.594**	**48.767.580**
- Kinh phí công đoàn	70.343.720	48.767.580
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.462.296.874	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	22.000.000	-
b) Dài hạn	**555.270.553**	**1.772.353.744**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn (*)	555.270.553	1.772.353.744
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
Cộng	**2.109.911.147**	**1.821.121.324**

(*) Là các khoản nhận đặt cọc cho thuê mặt bằng mái nhà xưởng để lắp đặt hệ thống điện mặt trời mái nhà, với tổng giá trị là 555.270.553 đồng.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Tại 31/12/2025		Trong năm		Tại 01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	**597.868.035.136**	**597.868.035.136**	**1.854.117.153.417**	**1.901.295.247.651**	**645.046.129.370**	**645.046.129.370**
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Tp. Hồ Chí Minh (1)	357.319.825.536	357.319.825.536	991.533.604.932	934.692.334.260	300.478.554.864	300.478.554.864
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Tp. Hồ Chí Minh (2)	199.085.584.580	199.085.584.580	773.558.572.065	840.671.475.166	266.198.487.681	266.198.487.681
- Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Bank - CN Tp. Hồ Chí Minh (3)	41.462.625.020	41.462.625.020	89.024.976.420	125.931.438.225	78.369.086.825	78.369.086.825
b) Vay dài hạn	-	-			-	-
Cộng	**597.868.035.136**	**597.868.035.136**	**1.854.117.153.417**	**1.901.295.247.651**	**645.046.129.370**	**645.046.129.370**

(1) Khoản vay từ Hợp đồng cấp tín dụng số 3/650042/25-DN1/N-CTD ngày 14/02/2025 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 600.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương. Mục đích sử dụng vốn vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời hạn hiệu lực của Hợp đồng tín dụng là 12 tháng kể từ ngày ký. Thời hạn khoản vay tối đa không quá 06 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên Giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 8, tờ bản đồ số 27, địa chỉ tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh và hệ thống nhà văn phòng, nhà xưởng và các công trình gắn liền với đất tại 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái (Cụm 2), Phường Cát Lái, Thành phố Hồ Chí Minh.

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

(2) Bao gồm các khoản vay sau:

Khoản vay từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 25.732011/2025-HĐCVHM/NHCT900-CATLOI ngày 29/05/2025, với hạn mức cho vay không quá 300.000.000.000 đồng, mục đích để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 29/05/2025 đến hết ngày 28/05/2026. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ.

Khoản vay từ Hợp đồng cho vay hạn mức số 24.479003/2024-HĐCVHM/NHCT900-CATLOI ngày 16 tháng 09 năm 2024, với hạn mức cho vay không quá 300.000.000.000 đồng, mục đích sử dụng để bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức được tính từ ngày 16/09/2024 đến hết ngày 30/11/2024 và văn bản sửa đổi bổ sung hợp đồng số 24.479003/2024-HĐLCHM-SĐBS01/NHCT900-CATLOI ngày 22/11/2024 về việc duy trì hạn mức đến hết ngày 31/05/2025. Thời hạn cho vay tối đa không quá 6 tháng theo từng Giấy nhận nợ. Lãi suất vay trong hạn của khoản nợ là lãi suất ghi trên từng Giấy nhận nợ.

(3) Khoản vay từ Hợp đồng tín dụng số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925 ngày 14/10/2013, được gia hạn bởi phụ lục gia hạn – sửa đổi bổ sung số BC_HĐTD/CATLOI_01/20130925_PL2024 ngày 21/10/2024 với hạn mức tín dụng tối đa được cấp là 120.000.000.000 đồng hoặc ngoại tệ quy đổi tương đương với mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh. Thời gian duy trì hạn mức tín dụng là 12 tháng cho đến ngày 14/10/2025. Thời hạn cho vay tối đa không quá 06 (sáu) tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi suất vay được xác định tại thời điểm giải ngân vốn vay theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	Tỷ lệ %	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51,00%	133.660.800.000	133.660.800.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6,38%	16.725.400.000	16.725.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4,07%	10.676.080.000	10.676.080.000
Cổ đông khác	38,55%	101.013.550.000	101.013.550.000
Cộng	**100%**	**262.075.830.000**	**262.075.830.000**

19.2 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	262.075.830.000	262.075.830.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	262.075.830.000	262.075.830.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	104.830.332.000	104.830.332.000

19.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2025 Cổ phiếu	Tại 01/01/2025 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	26.207.583	26.207.583
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.207.583*	*26.207.583*
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	26.207.583	26.207.583
+ Cổ phiếu phổ thông	*26.207.583*	*26.207.583*
* *Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/Cổ phiếu)*	*10.000*	*10.000*

19.4 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Quỹ đầu tư phát triển	368.900.229.366	343.870.353.270
Cộng	**368.900.229.366**	**343.870.353.270**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.5 • BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2024	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**323.138.546.696**	**229.146.519.328**	**879.208.296.024**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	150.229.088.842	150.229.088.842
- Phân phối lợi nhuận năm 2023 (*)	-	-	20.731.806.574	(140.365.487.304)	(119.633.680.730)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*20.731.806.574*	*(20.731.806.574)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(14.036.548.730)*	*(14.036.548.730)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(766.800.000)*	*(766.800.000)*
+ Chia cổ tức năm 2023 (40%)	-	-	-	*(104.830.332.000)*	*(104.830.332.000)*
Tại 31/12/2024	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**343.870.353.270**	**239.010.120.866**	**909.803.704.136**
Tại 01/01/2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**343.870.353.270**	**239.010.120.866**	**909.803.704.136**
- Lợi nhuận trong năm	-	-	-	182.048.908.964	182.048.908.964
- Phân phối lợi nhuận năm 2024 (**)	-	-	25.029.876.096	(153.840.064.350)	(128.810.188.254)
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	*25.029.876.096*	*(25.029.876.096)*	-
+ Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	*(23.202.256.254)*	*(23.202.256.254)*
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	*(777.600.000)*	*(777.600.000)*
+ Chia cổ tức năm 2024 (40%)	-	-	-	*(104.830.332.000)*	*(104.830.332.000)*
* Từ lợi nhuận tăng thêm năm 2023	-	-	-	(3.610.975.508)	(3.610.975.508)
* Từ lợi nhuận năm 2024	-	-	-	(101.219.356.492)	(101.219.356.492)
Tại 31/12/2025	**262.075.830.000**	**64.847.400.000**	**368.900.229.366**	**267.218.965.480**	**963.042.424.846**

(*) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2024 số 258/NQ-CPCL ngày 27 tháng 05 năm 2024.

(**) Công ty trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế và đã trả cổ tức bằng tiền theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16 tháng 06 năm 2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Tại 31/12/2025	Tại 01/01/2025
a) Tài sản thuê ngoài (VND)	-	-
b) Tài sản nhận giữ hộ, nhận gia công (VND)	7.518.354.384	5.161.748.450
c) Ngoại tệ các loại:		
- USD	3.650,90	34.067,01
- EUR	1.167,96	1.175,35
- GBP	86,75	93,35
- JPY	19.085,00	20.537,00

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**4.136.289.141.326**	**3.691.795.747.506**
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	4.070.625.966.545	3.647.653.543.847
Doanh thu bán vật tư, hàng hóa	39.011.425.811	24.486.522.853
Doanh thu gia công, chế biến	4.915.040.385	1.505.228.568
Doanh thu phế liệu thu hồi	20.425.890.619	16.877.867.412
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	1.310.817.966	1.272.584.826
Cộng	**4.136.289.141.326**	**3.691.795.747.506**
b) Doanh thu với các bên liên quan (chi tiết kèm theo thuyết minh số 32)	**3.786.463.948.421**	**3.327.753.967.881**

22. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hàng bán bị trả lại	87.457.900	71.931.185
Cộng	**87.457.900**	**71.931.185**

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn của thành phẩm	3.661.218.885.805	3.242.903.629.776
Giá vốn của vật tư, hàng hóa	36.908.052.504	23.176.173.910
Giá vốn gia công chế biến	2.029.524.909	942.818.188
Giá vốn phế liệu thu hồi	20.425.890.619	16.877.867.412
Giá vốn của dịch vụ khác	806.026.554	812.589.296
Cộng	**3.721.388.380.391**	**3.284.713.078.582**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	76.586.950	80.130.422
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.191.366.629	11.589.406.500
Lãi do đánh giá lại số dư cuối năm	44.875.973	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	2.278.024.752	-
Cộng	**7.590.854.304**	**11.669.536.922**

25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	20.599.409.410	19.121.439.107
Chiết khấu thanh toán	40.853.458.780	33.925.100.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.092.753.979	14.599.828.334
Lỗ do đánh giá lại số dư cuối năm	-	607.295.242
Dự phòng tổn thất đầu tư	(2.770.651.247)	2.770.651.247
Cộng	**63.774.970.922**	**71.024.314.372**

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Các khoản chi phí bán hàng	**32.099.231.478**	**45.179.244.546**
Quảng cáo, thị trường	1.447.439.038	10.648.947.929
Cước vận chuyển, bốc xếp	30.197.706.100	34.076.750.639
Chi phí vật liệu bao bì	69.588.799	55.355.059
Chi phí khác bằng tiền	384.497.541	398.190.919
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	**98.944.459.851**	**112.988.621.976**
Chi phí nhân viên quản lý	71.469.886.372	65.951.678.600
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.923.944.007	2.362.436.556
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.641.136.622	5.386.567.710
Chi phí khác bằng tiền	18.909.492.850	20.282.939.110
Chi phí quỹ phát triển khoa học công nghệ	-	19.005.000.000

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu thanh lý TSCĐ	-	584.299.852
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	254.090.000	123.140.000
Tiền bồi hoàn hàng hóa hư hỏng	-	1.381.986.518
Thu nhập khác	128.418.235	90.247.578
Cộng	**382.508.235**	**2.179.673.948**

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí hàng hóa hư hỏng	-	1.348.958.344
Chi phí khác bằng tiền	-	26.811.493
Cộng	**-**	**1.375.769.837**

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**227.968.003.323**	**190.291.997.878**
Điều chỉnh lợi nhuận kế toán trước thuế	**1.627.468.470**	**10.022.547.302**
- Các khoản điều chỉnh tăng	1.627.468.470	10.022.547.302
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Tổng thu nhập tính thuế trong năm	**229.595.471.793**	**200.314.545.180**
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành	**45.919.094.359**	**40.062.909.036**

30. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2025	Năm 2024 (Trình bày lại)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	182.048.908.964	150.229.088.842
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	182.048.908.964	150.229.088.842
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND) (*)	-	(23.979.856.254)
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu đang lưu hành trong năm (Cổ phiếu)	26.207.583	26.207.583
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**6.946**	**4.817**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu) (**)	**6.946**	**4.817**

(*) Trong năm 2025, lợi nhuận để tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm.

Ngoài ra, Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận sau thuế năm 2024 căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2025 số 282/NQ-CPCL ngày 16/06/2025. Do đó, Công ty trình bày lại số liệu so sánh trong năm 2024 khi tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu.

(**) Không có tác động nào làm suy giảm các cổ phiếu phổ thông tại ngày 31/12/2025 nên lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

30. LÃI CƠ BẢN VÀ SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU (TIẾP)

	Mã số	Năm 2024 (Số đã báo cáo) VND	Số điều chỉnh VND	Năm 2024 (Số trình bày lại) VND
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)		150.229.088.842	-	150.229.088.842
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (VND)		15.022.908.884	8.956.947.370	23.979.856.254
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	**70,71**	**5.159**	**(342)**	**4.817**

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên vật liệu	3.442.578.898.800	3.051.466.823.653
Chi phí nhân công	157.144.272.121	148.537.900.787
Khấu hao tài sản cố định	42.082.707.638	35.390.424.739
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.191.221.352	64.848.087.688
Chi phí dự phòng sửa chữa lớn	4.519.287.007	6.107.060.498
Chi phí bằng tiền khác	85.399.892.493	81.475.917.850
Chi phí quỹ khoa học công nghệ	-	19.005.000.000
Cộng	**3.801.916.279.411**	**3.406.831.215.215**

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc là Đồng Tháp	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	Công ty thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	Công ty thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đà Nẵng	Công ty con của Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long
Công ty TNHH Sản Xuất Kinh Doanh Bao Bì Carton Gấp Nếp Vina Toyo	Công ty liên doanh của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Liên Doanh VINA - BAT	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Bao bì C & A	Công ty liên doanh của Công ty
Chi nhánh Tổng Công Ty Thuốc Lá Việt Nam - Công ty TNHH MTV - Trung tâm đào tạo Vinataba	Đơn vị thành viên phụ thuộc TCT Thuốc lá Việt Nam
Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	Công ty con của TCT Thuốc lá Việt Nam
Bà Ngô Thị Ngọc Duyên	Chủ tịch HĐQT
Ông Châu Tuấn	Chủ tịch HĐQT (Đã miễn nhiệm)
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên HĐQT
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên HĐQT, Giám đốc
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng BKS
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên BKS
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên BKS
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**3.757.014.266.336**	**3.311.365.373.604**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	2.133.402.282.290	1.662.363.256.387
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	663.171.273.395	680.453.896.805
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	176.620.009.535	160.325.196.150
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	96.256.925.680	149.643.815.120
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	28.822.849.095	49.729.183.460
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	97.840.647.170	107.280.752.245
- Công ty TNHH Vinataba-Philip Morris	74.788.526.590	83.865.700.916
- Công ty TNHH Liên doanh VINA-BAT	131.216.895.473	111.646.371.034
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	112.845.668.385	70.063.076.030
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	87.908.955.145	91.240.755.790
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	97.161.144.170	92.701.325.665
- Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	40.489.873.648	46.305.921.369
- Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	15.095.179.125	3.097.894.480
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	1.155.425.985	1.112.579.118
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	201.600.000	1.467.909.800
- Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	37.010.650	67.739.235
Doanh thu (chưa VAT) với bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết	**29.449.682.085**	**16.388.594.277**
- Công Ty TNHH Bao Bì C & A	29.449.682.085	16.388.594.277
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**1.533.440.725.564**	**1.266.604.226.542**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	42.000.000	41.400.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	20.200.000	11.990.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	393.664.760	382.671.200
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	17.750.116.921	-
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	5.263.917.646	1.123.887.164
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hóa	854.002.655	625.818.710
- Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.443.649.316.241	1.196.881.011.683
- Công ty Thương mại Miền Nam	29.812.752.045	33.450.931.929
- Trung tâm Đào tạo Vinataba	45.277.776	77.685.183
- Công ty TNHH Hải Hà - Kotobuki	152.542.870	135.080.065
- Công Ty TNHH SX-KD Bao Bì Carton Gấp Nếp VINA TOYO	35.456.934.650	33.873.750.608
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với bên liên quan là Công ty liên doanh, liên kết	**18.766.059.010**	**10.319.241.434**
- Công ty TNHH Bao Bì C & A	18.766.059.010	10.319.241.434

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Giao dịch với các bên liên quan (tiếp)

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập khác từ bên liên quan	**128.418.235**	**90.247.678**
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	128.418.235	90.247.678
Chiết khấu thanh toán cho bên liên quan	**40.853.458.780**	**33.925.100.442**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	33.640.664.267	26.516.338.929
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	7.212.794.513	7.408.761.513
Cổ tức trả trong năm	**104.830.332.000**	**104.830.332.000**
- Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam	53.464.320.000	53.464.320.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.690.160.000	6.690.160.000
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.270.432.000	4.270.432.000
- Cổ đông khác	40.405.420.000	40.405.420.000

Số dư với các bên liên quan	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**336.895.043.996**	**300.461.645.115**
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	189.862.986.182	138.621.405.947
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	57.011.392.932	62.065.868.857
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Cửu Long	18.884.003.310	17.357.175.612
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bắc Sơn	8.901.883.800	10.989.032.128
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Đồng Tháp	6.667.876.508	6.369.225.565
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá An Giang	7.018.504.745	12.338.559.129
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Long An	9.369.054.756	13.806.744.602
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thanh Hoá	4.685.504.174	7.205.125.598
- Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	6.211.456.142	3.885.302.370
- Công ty TNHH MTV Thuốc lá Bến Tre	9.879.788.748	10.700.175.454
- Công ty TNHH Liên Doanh VINA - BAT	17.365.401.397	17.003.611.620
- Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	853.225.844	44.128.800
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	183.965.458	75.289.433

32. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan (tiếp)

	Tại 31/12/2025 VND	Tại 01/01/2025 VND
Phải thu khách hàng với bên liên quan là Công ty liên doanh	**3.438.656.866**	**9.387.965.501**
- Công ty TNHH Bao bì C & A	3.438.656.866	9.387.965.501
Phải trả người bán với các bên liên quan là thành viên Công ty mẹ	**73.692.910.707**	**66.644.947.423**
- Công ty Xuất Nhập Khẩu Thuốc lá	65.446.749.862	60.027.317.869
- Công ty TNHH Sản xuất Kinh doanh Bao bì Carton Gấp nếp Vina Toyo	4.980.890.547	1.968.035.130
- Chi nhánh Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam - Công ty Thương mại Miền Nam	2.320.705.925	3.857.460.174
- Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Thăng Long	944.564.373	792.134.250
Phải trả người bán với bên liên quan là Công ty liên doanh	**4.025.644.186**	**1.366.735.680**
- Công ty TNHH Bao bì C & A	4.025.644.186	1.366.735.680

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc, Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng Công ty:

		Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Hội đồng Quản trị và Ban Giám Đốc		**9.247.012.057**	**8.495.319.626**
Bà Ngô Thị Ngọc Duyên	Chủ tịch	173.320.000	-
Ông Châu Tuấn	Nguyên Chủ tịch	301.376.000	517.896.000
Ông Đỗ Ngọc Quang	Thành viên	424.451.000	474.412.000
Bà Lê Diễm Anh	Thành viên	424.451.000	474.412.000
Ông Nguyễn Đức Hanh	Thành viên	1.514.574.399	1.670.114.070
Ông Nguyễn Hoàng Minh	Thành viên, Giám đốc	2.797.670.680	2.407.278.587
Ông Võ Đình Văn	Phó Giám đốc	1.878.630.399	1.558.737.344
Ông Nguyễn Lê Toàn Thắng	Phó Giám đốc	1.732.538.579	1.392.469.625
Ban Kiểm soát và Kế toán trưởng		**3.360.739.038**	**3.217.434.629**
Bà Trần Thị Ánh	Trưởng ban	1.203.100.019	1.303.027.046
Ông Nguyễn Bắc Tiến Nam	Thành viên	315.554.000	306.834.000
Bà Đỗ Thu Hà	Thành viên	315.554.000	306.834.000
Ông Liêu Phước Tính	Kế toán trưởng	1.526.531.019	1.300.739.583
Cộng		**12.607.751.095**	**11.712.754.255**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn túi, giấy sáp, lưỡi gà và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

Báo cáo bộ phận chính yếu theo lĩnh vực kinh doanh:

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn túi VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Năm 2025					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	2.798.176.144.280	913.330.866.000	359.031.498.365	65.663.174.781	4.136.201.683.426
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.710.513.000.603	831.532.891.509	306.112.442.148	60.075.345.843	3.908.233.680.103
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**87.663.143.677**	**81.797.974.491**	**52.919.056.217**	**5.587.828.938**	**227.968.003.323**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	22.810.891.804	554.560.455	-	-	23.365.452.259
Tài sản bộ phận	-	-	-	-	-
Tài sản không phân bổ					1.922.712.312.660
Tổng tài sản					**1.922.712.312.660**
Nợ phải trả bộ phận					-
Nợ phải trả không phân bổ					959.669.887.814
Tổng nợ phải trả					**959.669.887.814**

33. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn túi VND	Giấy sáp, Lưỡi gà VND	Sản phẩm khác VND	Tổng VND
Năm 2024					
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	2.523.396.241.585	784.619.265.311	339.566.105.766	44.142.203.659	3.691.723.816.321
Khấu hao và chi phí phân bổ	2.467.212.744.702	701.621.047.518	291.551.616.385	41.046.409.838	3.501.431.818.443
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**56.183.496.883**	**82.998.217.793**	**48.014.489.381**	**3.095.793.821**	**190.291.997.878**
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	1.870.586.698	118.066.837.571	-	1.089.380.909	121.026.805.178
Tài sản không phân bổ					1.955.275.823.603
Tổng tài sản					**1.955.275.823.603**
Nợ phải trả không phân bổ					1.045.472.119.467
Tổng nợ phải trả					**1.045.472.119.467**

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)
(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

34. CÁC THÔNG TIN KHÁC

34.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

34.2 NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không phát sinh bất kỳ sự kiện nào sau ngày kết thúc năm tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

34.3 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như không bị buộc phải ngừng hoạt động hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

35. CÁC THÔNG TIN SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính là các số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024 của Công ty đã được kiểm toán

Một số chỉ tiêu so sánh đã được trình bày lại như được nêu tại Thuyết minh số 30 của Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 03 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Nguyễn Đức Huy	Liêu Phước Tính	Nguyễn Hoàng Minh

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Số: 168 /CPCL-TCKT V/v Giải trình lợi nhuận năm 2025 đã kiểm toán tăng so với cùng kỳ năm trước.	*TP. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2026*

Kính gửi:
- Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh.

Công ty xin giải trình lợi nhuận Báo cáo tài chính năm 2025 đã kiểm toán so với năm 2024 như sau:

ĐVT: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Năm 2025	Năm 2024	Tăng (+), giảm (-)	Tỷ lệ
A	*B*	*1*	*2*	*3=1-2*	*4=3/2*
1. Doanh thu	01	4.136.289.141.326	3.691.795.747.506	444.493.393.820	12,04%
2. Chi phí tài chính	22	63.774.970.922	71.024.314.372	-7.249.343.450	-10,21%
3. Chi phí bán hàng	25	32.099.231.478	45.179.244.546	-13.080.013.068	-28,95%
4. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	98.944.459.851	112.988.621.976	-14.044.162.125	-12,43%
5. Lợi nhuận sau thuế	60	182.048.908.964	150.229.088.842	31.819.820.122	21,18%

Lợi nhuận sau thuế năm 2025 tăng 21,18% so với cùng kỳ do :

- Sản lượng tiêu thụ tăng, doanh thu tăng.
- Chi phí tài chính giảm do giảm lỗ chênh lệch tỷ giá, giảm dự phòng đầu tư tài chính.
- Chi phí bán hàng giảm do chi phí vận chuyển giảm.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp giảm do cùng kỳ năm trước Công ty trích lập Quỹ phát triển khoa học và công nghệ.

Công ty xin giải trình đến các cơ quan chức năng.

Trân trọng kính chào./.

Nơi nhận :
- Như trên;
- Lưu: VT, TCKT.

GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303185504 - C.T.C.P * CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI * THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Nguyễn Hoàng Minh